

Trục vít
ELGT-BS-120-400-20P
Số bộ phận: 8124498

FESTO



Bảng dữ liệu

Đặc tính	Giá trị
Hành trình làm việc	400 mm
Kích thước	120
Dự trữ hành trình	0 mm
Khe đảo ngược	150 µm
đường kính trục chính	15 mm
Tăng trục chính	20 mm/vòng
Vị trí lắp đặt	bất kì
Dẫn hướng	Thanh dẫn hướng cầu tuần hoàn
Cấu trúc xây dựng	Trục tuyến tính cơ điện với vít me bi
Loại động cơ	Động cơ bước Động cơ servo
Loại trục chính	Vít me bi
Các biến thể	Các kim loại có đồng, kẽm hoặc niken là thành phần chính không được phép sử dụng. Các trường hợp ngoại lệ là niken trong thép, bề mặt mạ niken hóa học, băng mạch, dây dẫn, bộ kết nối và cuộn dây.
Tăng tốc tối đa	15 m/s ²
Số vòng quay tối đa	3000 1/phút
Tốc độ tối đa	1 m/s
Độ chính xác lặp lại	±,02 mm
Thời gian bật	100%
Tuân thủ LABS	VDMA24364 Vùng III
Tính phù hợp để sản xuất pin Li-ion	Phù hợp cho sản xuất pin với giá trị Cu/Zn/Ni giảm (F1a)
Độ phù hợp sử dụng trong phòng sạch, được đo theo tiêu chuẩn ISO 14644-14	Loại 8 theo ISO 14644-1
Mức độ bảo vệ	IP20
Nhiệt độ môi trường xung quanh	0 °C...50 °C
lực lượng thức ăn liên tục	805 N
Khoảnh khắc của diện tích ly bậc 2	966000 mm ⁴
Khoảnh khắc của khu vực Iz độ 2	6011000 mm ⁴
Không tải mô-men xoắn ở tốc độ quy trình tối đa	0.3 N m
Mô men xoắn chạy không tải ở tốc độ quy trình tối thiểu	0.08 N m
Lực tối đa Fy	6800 N

Đặc tính	Giá trị
Lực tối đa Fz	8090 N
Fy với tuổi thọ lý thuyết là 100 km (xem xét hướng dẫn thuần túy)	25051 N
Fz với tuổi thọ lý thuyết là 100 km (xem xét hướng dẫn thuần túy)	29804 N
Thời điểm tối đa Mx	300 N m
Max. Moment My	310 N m
Mô-men tối đa Mz	310 N m
Mx với tuổi thọ lý thuyết là 100 km (xem xét hướng dẫn thuần túy)	1105 N m
Của tôi với tuổi thọ lý thuyết là 100 km (xem xét hướng dẫn thuần túy)	1142 N m
Mz với tuổi thọ lý thuyết là 100 km (xem xét hướng dẫn thuần túy)	1142 N m
Lực hướng tâm tối đa trên trục truyền động	290 N
Lực nạp tối đa Fx	805 N
Mômen quán tính xoắn Nô	506000 mm ⁴
Mô-men quán tính khối lượng JH trên mỗi mét hành trình	0.2522 kgcm ²
Mômen quán tính khối lượng JL trên kg trọng tải	0.1013 kgcm ²
Mô men quán tính khối lượng JO	0.2654 kgcm ²
Nạp liệu không đổi	20 mm/vòng
Khối lượng di chuyển	2036 g
trọng lượng sản phẩm	10112 g
Trọng lượng cơ bản ở hành trình 0 mm	5235 g
Trọng lượng bổ sung cho mỗi hành trình 10 mm	124 g
Độ vông động (Tải trọng di chuyển)	0,05% chiều dài của trục, tối đa 0,5 mm
Độ vông tĩnh (tải ở trạng thái dừng)	0,1% chiều dài của trục
Bộ truyền động mã giao diện	T46
Vật liệu nắp cuối	Nhôm đúc áp lực, sơn
Hồ sơ vật liệu	Hợp kim nhôm rèn, anốt hóa
Ghi chú vật liệu	Tuân thủ RoHS
Vật liệu nắp truyền động	Nhôm đúc áp lực, sơn
Vật liệu thanh dẫn hướng ổ trượt	Thép
Vật liệu ray dẫn hướng	Thép
Vật liệu các ổ trượt	Hợp kim nhôm rèn, anốt hóa
Vật liệu đai ốc trục chính	Thép
Trục chính vật liệu	Thép